

# CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

## KHU VỰC NÔNG THÔN

### Tháng 7 năm 2012

Đơn vị tính: %

|                                    | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2012 SO VỚI |                  |                   |                  | 7 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011 |
|------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|----------------------------------------------|
|                                    | Kỳ gốc năm 2009                    | Tháng 7 năm 2011 | Tháng 12 năm 2011 | Tháng 6 năm 2012 |                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>        | <b>140,71</b>                      | <b>105,34</b>    | <b>102,17</b>     | <b>99,76</b>     | <b>111,10</b>                                |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống      | 150,01                             | 102,86           | 100,07            | 99,39            | 112,56                                       |
| 1- Lương thực                      | 140,12                             | 100,96           | 93,05             | 98,30            | 107,07                                       |
| 2- Thực phẩm                       | 152,66                             | 101,78           | 100,70            | 99,44            | 113,88                                       |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình          | 153,00                             | 111,44           | 107,78            | 100,64           | 115,46                                       |
| II, Đồ uống và thuốc lá            | 130,65                             | 106,06           | 103,60            | 100,41           | 107,52                                       |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép     | 133,32                             | 109,59           | 105,23            | 100,49           | 110,67                                       |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*) | 149,19                             | 105,25           | 103,08            | 99,28            | 112,48                                       |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình    | 123,86                             | 106,89           | 103,99            | 100,43           | 107,89                                       |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế          | 118,70                             | 108,65           | 107,21            | 104,92           | 105,00                                       |
| VII, Giao thông                    | 137,63                             | 101,59           | 101,40            | 97,37            | 109,62                                       |
| VIII, Bưu chính viễn thông         | 88,68                              | 99,44            | 99,74             | 99,94            | 98,61                                        |
| IX, Giáo dục                       | 161,90                             | 119,42           | 104,23            | 100,09           | 118,87                                       |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch    | 116,96                             | 104,82           | 103,18            | 100,22           | 106,19                                       |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác       | 140,22                             | 111,17           | 107,03            | 100,41           | 111,48                                       |

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng